

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 LỚP 9 CẤP THCS

Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Đính kèm Công văn số /SGDDĐT-KHTC ngày /01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Môn	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Số lượng theo quy định	Quận Phú Nhuận			
						Số lượng		Đơn giá (01.8.24)	Tổng kinh phí
						Hiện có tại đơn vị	Đề xuất mua NH 24-25		
TỔNG CỘNG									40.388.500
1	Công nghệ	Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao	Bộ	04/PHBM	4	01	01	9.265.000	9.265.000
2	Công nghệ	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển.	Bộ	04/PHBM	4	01	01	3.199.000	3.199.000
3	Công nghệ	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	Bộ	04/PHBM	4	01	01	2.746.000	2.746.000
4	Công nghệ	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại.	Bộ	4/PHBM	4	01	01	2.509.000	2.509.000
5	Công nghệ	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí	Bộ	04/PHBM	4	01	01	2.318.000	2.318.000
6	Khoa học	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	Bộ	7	7	01	01	2.311.000	2.311.000
7	Công nghệ	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ	04/PHBM	4	01	01	1.999.000	1.999.000
8	Khoa học	Silve nitrate (AgNO ₃)	lít	0,2	1	01	01	1.605.000	1.605.000
9	Công nghệ	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	Bộ	04/PHBM	4	01	01	1.359.000	1.359.000
10	Công nghệ	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	Bộ	04/PHBM	4	01	01	1.210.000	1.210.000
11	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc	Bộ	7	7	01	01	945.000	945.000
12	Khoa học	Bộ dụng cụ Thí nghiệm cellulose	Bộ	7	7	01	01	777.000	777.000
13	Khoa học	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	Bộ	7	7	01	01	768.000	768.000
14	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	Bộ	7	7	01	01	579.000	579.000
15	Khoa học	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	Bộ	2	2	01	01	579.000	579.000
16	Công nghệ	Công tơ điện 1 pha	Cái	04/PHBM	4	01	01	570.000	570.000
17	Công nghệ	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	Bộ	04/PHBM	4	01	01	540.000	540.000

18	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phân xạ toàn phần	Bộ	7	7	01	01	469.000	469.000
19	Khoa học	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	Bộ	7	7	01	01	452.000	452.000
20	Giáo dục thể chất	Năm thể thao	Chiếc	20/GV	40	01	30	15.000	450.000
21	Khoa học	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dây hoạt động của kim loại	Bộ	7	7	01	01	391.000	391.000
22	Lịch sử	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	Bộ	01/GV	2	01	01	360.000	360.000
23	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid	Bộ	7	7	01	01	315.000	315.000
24	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	Bộ	7	7	01	01	269.000	269.000
25	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	Bộ	7	7	01	01	263.000	263.000
26	Công nghệ	Bộ bình cắm hoa	Bộ	04/PHBM	4	01	01	200.000	200.000
27	Công nghệ	Kéo	Cây	04/PHBM	4	01	01	200.000	200.000
28	Lịch sử	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954	Bộ	01/GV	2	01	01	184.500	184.500
29	Lịch sử	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	Bộ	01/GV	2	01	01	184.500	184.500
30	Toán	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ	08/GV	16		01	181.000	181.000
31	Công dân	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ	01/GV	2		01	165.900	165.900
32	Toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ	01/GV	2	02	01	165.000	165.000
33	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	Bộ	7	7	01	01	161.000	161.000
34	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	Bộ	7	7	01	01	139.000	139.000
35	Lịch sử	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939 - 1945	Bộ	01/GV	2	01	01	123.000	123.000
36	Toán	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	08/GV	16	08	03	39.000	117.000
37	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	Bộ	7	7	01	01	81.000	81.000
38	Khoa học	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	Bộ	7	7	01	01	77.000	77.000
39	Lịch sử	Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500

40	Lịch sử	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945.	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
41	Lịch sử	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
42	Lịch sử	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
43	Địa lý	Bản đồ Dân số Việt Nam	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
44	Địa lý	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
45	Địa lý	Bản đồ công nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
46	Địa lý	Bản đồ giao thông Việt Nam	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
47	Địa lý	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
48	Địa lý	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
49	Địa lý	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
50	Địa lý	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
51	Địa lý	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
52	Địa lý	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
53	Địa lý	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
54	Địa lý	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
55	Địa lý	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
56	Địa lý	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
57	Địa lý	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
58	Địa lý	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
59	Địa lý	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
60	Địa lý	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
61	Địa lý	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam	Tờ	01/GV	2	01	01	61.500	61.500
62	Khoa học	Calcium oxide (CaO)	gam	100	1	01	01	59.000	59.000
63	Công dân	Tranh về truyền thống quê hương	Tờ	01/GV	2		01	55.300	55.300

64	Công dân	Tranh về thích ứng với những thay đổi	Tờ	01/GV	2	01	01	55.300	55.300
65	Khoa học	Vòng năng lượng trên Trái Đất	Tờ	01/GV	2	01	01	55.300	55.300
66	Khoa học	Sơ đồ quá trình tái bản DNA	Tờ	01/GV	2	01	01	55.300	55.300
67	Khoa học	Sơ đồ quá trình phiên mã	Tờ	01/GV	2	01	01	55.300	55.300
68	Khoa học	Sơ đồ quá trình dịch mã	Tờ	01/GV	2	01	01	55.300	55.300
69	Khoa học	Sơ đồ quá trình nguyên phân	Tờ	01/GV	2	01	01	55.300	55.300
70	Khoa học	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ	01/GV	2	01	01	55.300	55.300
71	Khoa học	Bút thử điện thông mạch	Cái	7	7	01	01	35.000	35.000
72	Khoa học	Nước cất	lít	1	1	01	01	30.000	30.000
73	Công nghệ	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam		01 tờ/GV	1	01	01	29.400	29.400
74	Công nghệ	Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả	Tờ	01 tờ/GV	1	01	01	29.400	29.400
75	Công nghệ	Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả	Tờ	01 tờ/GV	1	01	01	29.400	29.400
76	Công nghệ	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	Tờ	01 tờ/GV	1	01	01	29.400	29.400
77	Công nghệ	Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con	Tờ	01 tờ/GV	1	01	01	29.400	29.400
78	Địa lý	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	Tờ	01/GV	2	01	01	21.200	21.200
79	Trải nghiệm hướng nghiệp	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	Bộ	08/GV	16	01	01	12.500	12.500

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu ba trăm tám mươi tám ngàn năm trăm đồng.

40.388.500

Người lập bảng

Ngày 17 tháng 9 năm 2024

Hiệu trưởng